

Danh từ đếm được và Danh từ không đếm được

Tổng quan:

1/ Đặc điểm của danh từ đếm được:

- Chỉ những gì đếm được, chẳng hạn như **a** sandwich (một cái bánh xăng-uych), **two** sandwiches (hai cái bánh xăng-uych), **a** dog (một con chó), **threedogs** (ba con chó), **a** friend (một người bạn), **ten** friends (mười người bạn), **a** cup of tea (một tách trà), **four** cups of tea (bốn tách trà).
- Có thể ở số nhiều, chẳng hạn như a day, many days.
- Có thể theo sau một số đếm, **a/an** hoặc **some** (một vài).

2/ Đặc điểm của danh từ không đếm được:

- Chỉ những gì không đếm được hoặc những gì có tính cách trừu tượng, chẳng hạn như Money (tiền bạc), weather (thời tiết), nature (thiên nhiên).....
- Không thể ở số nhiều.
- Có thể theo sau **some** (nào đó), chứ không thể theo sau **a/an** hoặc một số đếm.

Nói thêm về danh từ không đếm được:

1/ Danh từ không đếm được thông gặp:

Bread (bánh mì), cream (kem), gold (vàng), paper (giấy), tea (trà), beer (bia), dust (bụi), ice (nước đá), sand (cát), water (nước), cloth (vải), gin (rượu gin), jam (mứt), soap (xà bông), wine (rượu nho), coffee (cà phê), glass (thủy tinh), oil (dầu lửa), stone (đá), wood (gỗ), baggage (hành lý), damage (sự thiệt hại), luggage (hành lý), camping (sự cắm trại), furniture (đồ đạc), parking (sự đậu xe), shopping (việc mua sắm), weather (thời tiết)...

2/ Danh từ trừu tượng

Ví dụ: Advice (lời khuyên), experience (kinh nghiệm), horror (khủng khiếp), beauty (đẹp), fear (sợ hãi), information (thông tin), courage (lòng can đảm), help (sự giúp đỡ), knowledge (kiến thức), death (cái chết), hope (niềm hy vọng), mercy (lòng nhân từ), pity (sự tội nghiệp), relief (sự gỡ lên), suspicion (sự hồ nghi), work (công việc) ...

3/ Danh từ không đếm được luôn ở số ít và không theo sau **a/an**

Ví dụ: Those students don't want (any) help. They only want (some) knowledge.

(Các sinh viên ấy không cần sự giúp đỡ. Họ cần kiến thức mà thôi)

I have no experience in this field.

(Tôi chẳng có kinh nghiệm về lĩnh vực này)

4/ Danh từ không đếm được thông theo sau **some, any, no, a little**, hoặc theo sau **bit, piece, slice, gallon**...

Ví dụ: A *bit* of news (một mẩu tin), a *grain* of sand (một hạt cát), a *pot* of jam (một hũ mứt), a *slice* of bread (một lát bánh mì), a *bowl* of soup (một bát súp), a *cake* of soap (một bánh xà bông), a *gallon* of petrol (một galon xăng), a *pane* of glass (một ô kính), a *sheet* of paper (một tờ giấy), a *glass* of beer (một ly bia), a *drop* of oil (một giọt dầu), a *group* of people (một nhóm người), a *piece* of advice (một lời khuyên)...

5/ Một vài danh từ trừu tượng cũng theo sau **a/an**, nhưng với ý nghĩa đặc biệt và ở số ít mà thôi.

- To have a wide knowledge of literature, we need read much (Để có một kiến thức rộng rãi về văn học, chúng ta phải đọc sách nhiều).
- This micro-computer is a great help to our study (Cái máy vi tính này rất có ích cho việc học của chúng tôi)
- Do you think these prisoners have a love of music/a hatred of dishonesty? (Bạn có nghĩ rằng các tù nhân này yêu âm nhạc/căm ghét sự bất lương hay không?)
- It's a pity you forgot to do it (Tiếc là bạn quên làm điều đó)
- It's a shame he offended against my teacher (Thật là hổ thẹn khi anh ta xúc phạm đến thầy tôi)

Lưu ý

- *He raises **chickens** in his garden* (Anh ta nuôi gà trong vườn nhà mình), nhưng *I like to eat **chicken*** (Tôi thích ăn thịt gà).
- *My house has six **rooms*** (Nhà tôi có sáu phòng), nhưng *There's no **room** in the car for the dog* (Xe ô tô không có chỗ nào cho chó ngồi).
- *We've been to France five **times*** (Chúng tôi đã sang Pháp năm lần), nhưng ***Time** is a great healer* (thời gian là thuốc chữa lành mọi vết thương).